



Working Paper 2025.1.3.4
- Vol 1, No 3

**NHẬN THỨC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mai Thiều Thảo Ngọc¹, Đoàn Trần Đoan Trang, Lê Hoàng Phụng Tiên,
Phan Thị Hồng Ngân, Nguyễn Thị Ngọc Linh**

Sinh viên K62 Kế toán Kiểm toán - Khoa Quản trị Kinh doanh - Tài chính - Kế toán
Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lý Ngọc Yến Nhi

Giảng viên Bộ môn Khoa học cơ bản

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển bền vững, giữ vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với xã hội mà còn có tác động nhất định đến sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, một trong những vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, trong quá trình hội nhập và phát triển toàn cầu, việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới là vô cùng cần thiết để mỗi cá nhân đều được đối xử công bằng và bình đẳng, từ đó góp phần phát triển nền kinh tế. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh - nhóm nhân lực tiềm năng đối với sự phát triển kinh tế trong tương lai. Dữ liệu thu thập từ các sinh viên thuộc khối ngành kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó phân tích thống kê xác định mức độ tác động của các yếu tố đến nhận thức về bình đẳng giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên khối ngành kinh tế chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, trong đó văn hóa xã hội, gia đình, giáo dục và nghề nghiệp có ảnh hưởng đáng kể.

Từ khóa: nhận thức, bình đẳng giới, kinh tế

¹ Tác giả liên hệ, Email: k62.2311825012@ftu.edu.vn

PERCEPTION OF GENDER EQUALITY AMONG ECONOMICS STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Abstract

Gender equality is one of the key goals of sustainable development, playing a crucial role not only in society but also in economic growth in Vietnam. For Ho Chi Minh City, a major economic hub of the country, raising the perception of gender equality is essential in the process of global integration and development. Ensuring that every individual is treated fairly and equitably contributes significantly to economic progress. This study aims to assess the perception of gender equality among economics students in Ho Chi Minh City—a potential future workforce for economic development. Data were collected from students in economics-related fields across the city and analyzed using statistical methods to determine the impact of various factors on their perception of gender equality. The findings reveal that students' perception of gender equality is influenced by multiple determinants, among which socio-cultural background, family environment, education, and career aspirations play significant roles.

Keywords: perception, gender equality, economics

1. Giới thiệu

Ngày nay, vấn đề bình đẳng giới ngày càng được quan tâm trên phạm vi toàn cầu và có tầm quan trọng to lớn. Việc Liên Hợp Quốc xác định bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững cho thấy việc đạt được bình đẳng giới đã trở thành một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, không chỉ ở phạm vi toàn cầu mà còn tại Việt Nam (UN Women Việt Nam, 2021). Tại Việt Nam, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới được ban hành tạo điều kiện cho cả phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, từ việc tăng tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội đến việc cải thiện cơ hội kinh tế cho phụ nữ. Khi phụ nữ được tham gia và đối xử công bằng trong lực lượng lao động, họ có thể đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết, đặc biệt là trong việc nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy về bình đẳng giới ở cấp độ cá nhân, đặc biệt là trong nhóm sinh viên – những người sẽ trở thành lực lượng lao động chủ chốt trong tương lai.

Vì lẽ đó, trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, vấn đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới ngày càng được quan tâm, chú trọng. Từ đây, việc trang bị nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới đối với các tầng lớp xã hội nói chung tại Việt Nam, sinh viên - thế hệ tương lai của đất nước - nói riêng càng trở nên quan trọng và cấp thiết. Trong đó, sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước – thể hiện được vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy môi trường làm việc bình đẳng và bền vững, không chỉ ở số lượng mà còn ở cách mà họ đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Theo thống kê của Bộ Giáo

dục và Đào tạo (2023), sinh viên theo học ngành kinh tế - quản trị chiếm hơn 30% tổng số sinh viên đại học toàn quốc. Các ngành học này cung cấp kiến thức rộng về quản lý, tài chính, marketing, giúp sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau và đây là nhóm ngành có sức ảnh hưởng lớn trong xã hội.

Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của ILO (2021), định kiến giới vẫn tồn tại trong môi trường giáo dục và doanh nghiệp và đây là nhóm sinh viên chịu ảnh hưởng không nhỏ từ vấn đề này. Cụ thể, tại môi trường đại học, sinh viên nữ đôi khi gặp khó khăn hơn khi thử sức tại các cuộc thi khởi nghiệp hoặc các chương trình quản trị kinh doanh. Trong khi đó, ở môi trường làm việc còn tồn tại nhiều doanh nghiệp vẫn có sự phân biệt về cơ hội thăng tiến giữa nam và nữ, với tỷ lệ nữ giới nắm giữ vị trí lãnh đạo thấp hơn nhiều so với nam giới (Lý Ngọc Yến Nhi, 2022). Những rào cản này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc giáo dục nhận thức bình đẳng giới ngay từ khi sinh viên còn đang theo học, để họ có thể trở thành những nhà lãnh đạo và nhân viên có tư duy công bằng, xây dựng môi trường làm việc văn minh hơn.

Chính vì vậy, nghiên cứu về nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh là một đề tài có nhiều ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn, bởi mặc dù đã có những bước tiến đáng kể, song tại Việt Nam, trong môi trường giáo dục vẫn còn tồn tại nhiều định kiến và rào cản cần được khắc phục. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bình đẳng giới không chỉ là quyền cơ bản mà còn là yếu tố thúc đẩy phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu có thể góp phần đánh giá cụ thể hơn về nhận thức của sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, làm tiền đề cho việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới nói riêng, qua đó góp phần nhất định vào việc thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam nói chung.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

1.2.1. Đối với nghiên cứu trong nước

Một trong những khoảng trống lớn trong các nghiên cứu là sự giới hạn trong phân tích về nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới, đặc biệt là trong các ngành học như kinh tế. Nghiên cứu của Phạm Ngọc Toàn và Nguyễn Văn Trang (2013) và bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân (2013) đều phân tích về thực trạng bình đẳng giới trong môi trường Đại học nhưng chưa đi sâu vào khảo sát trực tiếp nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới trong suốt quá trình học tập và sau khi ra trường. Các nghiên cứu hiện tại chủ yếu dựa vào dữ liệu vĩ mô mà không phân tích cụ thể về thái độ và quyết định nghề nghiệp của sinh viên, điều này hạn chế khả năng hiểu rõ tác động thực tế của bất bình đẳng giới đối với sự nghiệp của sinh viên.

Bên cạnh đó, nghiên cứu trước chưa có sự so sánh giữa các nhóm ngành nghề cụ thể trong giáo dục và thị trường lao động, cũng như chưa làm rõ tác động của bất bình đẳng giới và cơ hội nghề nghiệp của sinh viên trong những ngành này đã làm giảm tính hiệu quả của việc xây dựng chính sách giáo dục nhằm việc giảm thiểu bất bình đẳng giới trong các ngành nghề, đặc biệt trong

các ngành có sự phân biệt giới tính rõ rệt như kinh tế. Cụ thể, nghiên cứu của Phạm Ngọc Toàn và Nguyễn Văn Trang (2013) không đi sâu vào việc phân tích các chính sách hỗ trợ bình đẳng giới và tác động của các chính sách đó đối với việc cải thiện cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên nữ. Điều này khiến việc hiểu rõ tác động của bất bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm đối với từng nhóm ngành trở nên khó khăn.

Về khoảng trống chứng cứ, nhiều bài nghiên cứu tiền nhiệm vì hạn chế về phạm vi khảo sát cũng như đối tượng khảo sát nên đã dẫn đến nhiều kết luận mâu thuẫn. Cụ thể trong bài nghiên cứu của Ninh Thị Hoàng Lan (2023) cho thấy không có sự bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, nghiên cứu của Phạm Thị Oanh (2023) tại Nghệ An lại cho thấy tỷ lệ bỏ học của trẻ em gái cao hơn so với trẻ em trai ở cấp học cao. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần phải xem xét một cách cụ thể thực trạng và áp dụng phương pháp tiếp cận đa dạng hơn để đánh giá chính xác tác động của bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và việc làm.

1.2.2. Đối với nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu trước đây đã làm sáng tỏ nhiều khía cạnh then chốt liên quan đến nhận thức về bình đẳng giới tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoảng trống đáng chú ý. Đầu tiên về khoảng trống tổng thể, hầu hết các nghiên cứu tiền nhiệm được thực hiện chủ yếu trong các quốc gia có bối cảnh xã hội khác biệt so với Việt Nam, như Anh, Brazil, và một số nước Châu Phi trong nghiên cứu của Sipho Mbatha (2024) hay Afghanistan trong nghiên cứu của Sayeed Naqibullah Orfan (2023), nơi đang chịu ảnh hưởng của xung đột và vẫn có sự phân hoá sâu sắc giữa người tiếp cận mạng xã hội và những người không thể. Các bối cảnh khu vực khác nhau cho thấy rằng một cách tiếp cận chung có thể không hiệu quả cho tất cả, đặc biệt trong bối cảnh các nước Châu Á đang phát triển với mức độ phân biệt giới tính cao và các quan niệm tiêu cực lâu đời về giới.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây chưa đi sâu vào bối cảnh học vấn cụ thể, mà vẫn mang tính tổng quát hoặc bị giới hạn ở một trường đại học nhất định. Các nghiên cứu như của Xiner Xu và cộng sự (2021) vẫn còn hạn chế trong việc khai thác các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức về bình đẳng giới, như trường học, gia đình và các yếu tố kinh tế liên quan đến lựa chọn nghề nghiệp của nữ sinh, mà có thể bỏ qua các yếu tố văn hóa và xã hội. Ngược lại, nghiên cứu của Guerrero-Azpeitia, Luis Arturo (2023) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố xã hội-văn hóa trong nhận thức giới, nhưng lại không đề cập đến các yếu tố khác như kinh tế, điều này khiến cho việc hiểu rõ ảnh hưởng của các nhân tố này trở nên hạn chế. Mặc dù các yếu tố đã được nghiên cứu và phân tích trước đây có kết quả chứng minh về tác động của chúng, nhưng chưa rõ ràng về cách mà các yếu tố này ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến nhận thức giới tính.

Để khắc phục những khoảng trống trong các nghiên cứu trước, nhóm nghiên cứu đã chọn đối tượng là sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh, nơi có tỷ lệ truy cập mạng xã hội cao, cụ thể là 99,2% người dân từ 18 tuổi trở lên ở Việt Nam sử dụng mạng xã hội theo báo cáo của Datareport (2024). Nhóm nghiên cứu đã kế thừa và mở rộng phân tích bằng cách xác định bốn yếu tố chính: Văn hóa xã hội, Gia đình, Giáo dục và Nghề nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu áp

dụng mô hình và phương pháp định lượng để làm rõ hướng tác động tiêu cực hoặc tích cực của các yếu tố này đến nhận thức của sinh viên. Qua đó, nghiên cứu không chỉ bổ sung vào cơ sở lý luận hiện có mà còn tạo ra các khuyến nghị thiết thực cho việc thúc đẩy bình đẳng giới trong bối cảnh kinh tế, giáo dục hiện nay.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số khái niệm liên quan

Nhận thức: Theo quan điểm triết học Mác-Lênin, nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người, có tính tích cực, năng động, sáng tạo, trên cơ sở thực tiễn. Đồng thời, “hoạt động nhận thức là quá trình tâm lý phản ánh hiện thực khách quan và bản thân con người thông qua các giác quan và dựa trên kinh nghiệm hiểu biết của bản thân.” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023)

Theo Liên hợp quốc, bình đẳng giới là phụ nữ và nam giới được đảm bảo các cơ hội và điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người, cũng như có cơ hội đóng góp và hưởng lợi từ những thành tựu phát triển của quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. (UNICEF, 2017)

Bình đẳng giới: là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. (Luật Bình đẳng giới, 2006)

* Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới:

Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân. (Luật Bình đẳng giới, 2006)

Bất bình đẳng giới: Là sự phân biệt đối xử với nam, nữ về vị thế, điều kiện và cơ hội bất lợi cho nam, nữ trong việc thực hiện quyền con người đóng góp và hưởng thụ từ sự phát triển của gia đình, của đất nước. (Nguyễn Mạnh Thân, 2020)

Nhận thức về bình đẳng giới: có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và tạo cơ hội phát triển cho mọi người. Khi được đối xử công bằng, mọi cá nhân có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình, từ đó góp phần xây dựng xã hội tiến bộ, môi trường sống an toàn và lành mạnh. Cụ thể, “nhận thức về bình đẳng giới được tìm hiểu thông qua nhận thức về thực hiện việc nhà, quyền quyết định các vấn đề lớn trong gia đình, vai trò của phụ nữ và nam giới đóng góp và sử dụng thu nhập chung của gia đình.” (Trương Thị Thúy Hà & Nguyễn Thị Thu Thủy, 2024)

Đối với sinh viên, có nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới sẽ giúp phát huy tiềm năng mà không bị cản trở bởi phân biệt giới tính. Sinh viên có thể tham gia đầy đủ vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển bản thân, góp phần xây dựng và cải thiện môi trường học tập tiến bộ.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu tập trung vào các khía cạnh của bình đẳng giới, song những nghiên cứu về nhận thức của sinh viên khối ngành kinh tế về vấn đề này vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

Về hai mặt nghiên cứu định tính và định lượng, có nhiều công trình nghiên cứu đã tìm hiểu mối liên hệ giữa nhận thức về bình đẳng giới và các khía cạnh khác ở các nghiên cứu trong nước và quốc tế, cung cấp cái nhìn đa chiều về các nhân tố tác động đến nhận thức của sinh viên đối với vấn đề trên.

Trước tiên, về nhân tố văn hoá xã hội:

Văn hóa xã hội là yếu tố then chốt hình thành nhận thức của sinh viên, tác động mạnh mẽ từ đời sống hàng ngày. Các giá trị văn hóa ảnh hưởng sâu sắc đến cách sinh viên tiếp cận các vấn đề giới tính. Mặc dù đã có sự tiến bộ trong việc chia sẻ công việc gia đình, phụ nữ vẫn giữ vai trò chủ yếu, trong khi nam giới có sự ưu tiên hơn tham gia vào các hoạt động khác. Nghiên cứu của Guerrero-Azpeitia & Luis Arturo (2023) cho thấy trong môi trường kinh doanh, nam giới đồng ý rằng phụ nữ làm tốt hơn (21,7% so với 16,9% nữ đồng ý). Về việc phụ nữ nên ưu tiên gia đình hơn sự phát triển cá nhân, phụ nữ thể hiện sự phản đối cao hơn (55,9% so với 31,5% nam giới), và nam giới vẫn bị ảnh hưởng bởi quan niệm truyền thống (15,3% so với 9,3% nữ). Qua phương pháp phỏng vấn trong nghiên cứu của Xiner Xu & cộng sự (2021), phụ huynh của các sinh viên tại trường công Trung Quốc mong đợi nữ sinh sẽ chọn công việc “phù hợp với phụ nữ”. Bởi họ cho rằng phụ nữ có trách nhiệm nuôi dưỡng thế hệ tiếp theo, dẫn đến việc họ dễ bị sa thải tại các công ty lớn. Trong cuộc phỏng vấn của Phạm Thị Oanh (2023), PVS nữ 18 tuổi tại Quế Phong chia sẻ: “Ngay từ nhỏ, em đã được dạy rằng 'con gái học làm gì cho lắm, học nhiều rồi cũng đi lấy chồng'. Dù muốn tiếp tục học, nhưng khi học xong cấp 3, em phải bỏ học để anh trai được đi đại học.” Điều này cho thấy tình trạng trọng nam khinh nữ và phân biệt đối xử vẫn tồn tại, ảnh hưởng đến tâm lý giới trẻ và tạo sự thiên vị trong việc đầu tư giáo dục.

Văn hóa xã hội đóng vai trò quan trọng hình thành nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới. Những giá trị này không chỉ ảnh hưởng cách tiếp cận các vấn đề giới tính mà còn định hình kỳ vọng và trách nhiệm của sinh viên. Điều này cho thấy nhận thức về bình đẳng giới không chỉ là trách nhiệm cá nhân mà còn cần sự thay đổi căn bản trong văn hóa xã hội. Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, các giá trị văn hóa xã hội cần được điều chỉnh nhằm thúc đẩy bình đẳng giữa nam và nữ.

Thứ hai, về nhân tố giáo dục với các yếu tố gồm khuôn mẫu giới trong giáo dục, cơ hội tiếp cận giáo dục và tài liệu giáo dục:

Khuôn mẫu giới trong giáo dục phản ánh định kiến và vai trò xã hội mà mỗi giới đảm nhận. Những khuôn mẫu này không chỉ định hình nhận thức xã hội về nam và nữ mà còn ảnh hưởng đến cách sinh viên tự đánh giá khả năng và cơ hội của bản thân. Trong lĩnh vực kinh tế, số lượng nữ giới thường vượt xa nam giới. Theo thống kê của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (2019), trường Đại học Kinh tế - Luật có tỷ lệ sinh viên nữ và nam lần lượt là 76,4% và 23,6%. Hoàng Thị Thu Hoài (2023) với nghiên cứu phân tích tài liệu thứ cấp và sử dụng phương pháp định lượng đã đưa ra nhận định: “Do đặc điểm trường đào tạo chủ yếu các ngành thuộc khối kinh tế, lao động và xã hội, các ngành này do xã hội quan niệm là phù hợp với nữ nhiều hơn nên khi lựa chọn, tỷ lệ sinh viên nữ cao hơn gấp nhiều lần so với sinh viên nam”. Nghiên cứu của Hoàng Thị Thu Hoài (2023) chỉ ra sự mất cân bằng giới tính trong các ngành kinh tế tại trường, đặc biệt ở ngành Tài chính - Kế toán. Ngành này thường bị ảnh hưởng bởi khuôn mẫu giới, với quan niệm rằng công việc văn phòng yêu cầu “những kỹ năng như tính toán, phân tích số liệu và sự chính xác, tỉ mỉ, mà xã hội cho rằng phù hợp hơn với nữ giới” (JobsGO Blog, 2023).

Xã hội hiện nay còn nhiều rào cản từ quan niệm truyền thống, ảnh hưởng đến cơ hội giáo dục và sự nghiệp của phụ nữ, từ đó làm giảm cơ hội học tập và ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp của phụ nữ. Orfan & cộng sự (2022) chỉ ra rằng Afghanistan đã áp dụng các biện pháp hạn chế phụ nữ trong giáo dục, củng cố định kiến giới và giảm cơ hội trong kinh tế. Tại Việt Nam, Ninh Thị Hoàng Lan (2023) cho thấy không có sự bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, nghiên cứu của Phạm Thị Oanh (2023) tại Nghệ An lại cho thấy tỷ lệ bỏ học của trẻ em gái cao hơn so với trẻ em trai ở cấp học cao, chủ yếu do phụ giúp gia đình hoặc lấy chồng. Điều này cho thấy vẫn còn sự thiên lệch trong cơ hội tiếp cận giáo dục giữa nam và nữ ở một số vùng.

Tài liệu giáo dục có vai trò chủ chốt trong việc truyền đạt kiến thức và hình thành nhận thức. Nếu tài liệu thiếu tính đa dạng và không phản ánh đầy đủ quan điểm về giới, sinh viên sẽ khó nhận thức được tầm quan trọng của bình đẳng giới. Nghiên cứu của Law & Chan (2004) cho thấy nữ giới thường được trình bày với tần suất thấp, chủ yếu trong bối cảnh gia đình và các nghề nghiệp hạn chế, thường là những công việc có mức lương thấp như giáo viên tiểu học. Xiner Xu & cộng sự (2021) cho biết một sinh viên trung học công lập tại Trung Quốc nhận xét rằng một số sách giáo khoa chứa đựng các khuôn mẫu giới, như việc miêu tả “việc làm mẹ là tuyệt vời”, có thể ảnh hưởng đến nhận thức của người học. Orfan (2021) cũng chỉ ra rằng sách giáo khoa có sự thiên lệch đáng kể đối với phụ nữ, họ thường được miêu tả ít có vai trò trong xã hội. Tại Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ (2018) đã phân tích 76 cuốn sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 12 và phát hiện tỷ lệ nhân vật nam xuất hiện hơn 60%, trong khi nhân vật nữ chỉ khoảng 30%. Vai trò và nghề nghiệp của nhân vật nam cũng không phản ánh được xu hướng và thay đổi trong xã hội (Đặng Thị Lan Anh & cộng sự, 2023).

Từ những phân tích trên, có thể thấy khuôn mẫu giới và các giới hạn trong cơ hội tiếp cận giáo dục không chỉ phản ánh những định kiến xã hội mà còn tác động sâu sắc đến nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên. Từ đó ảnh hưởng đến cơ hội nghề nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực

kinh tế, của cả nam và nữ. Bên cạnh đó, tài liệu giáo dục hiện nay còn thiếu tính đa dạng và chưa phản ánh đầy đủ vai trò của nữ và nam trong xã hội, có thể dẫn đến hình thành những quan niệm sai lệch về bình đẳng giới ngay từ trên ghế nhà trường.

Thứ ba, về nhân tố gia đình với các yếu tố gồm nghề nghiệp của bố mẹ và trình độ học vấn của bố mẹ:

Gia đình có ảnh hưởng to lớn đến nhận thức về bình đẳng giới, trong đó nghề nghiệp và trình độ học vấn của bố mẹ tác động mạnh mẽ đến cách trẻ nhìn nhận vai trò giới. Theo Guerrero-Azpeitia & Luis Arturo (2023), sinh viên có cha làm công nhân hoặc mẹ làm nội trợ thường tin rằng nam giới được ưu tiên hơn, trong khi sinh viên có mẹ làm quản lý hoặc lao động ít tin vào sự ưu tiên này. Nghiên cứu của Xiner Xu & cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng gia đình ảnh hưởng gián tiếp đến lựa chọn nghề nghiệp của con cái. Zoya Ali (2021) cho thấy mẹ có trình độ học vấn cao giúp con cái, đặc biệt là con gái, có tư duy cởi mở hơn về giới tính, tác động này thậm chí lớn hơn so với trình độ học vấn của cha (King & Hill, 1993). Một khảo sát tại 33 quốc gia châu Á cho thấy sinh viên nữ có xu hướng tin rằng nam giới có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn, tuy nhiên nhóm có bố mẹ sở hữu bằng thạc sĩ lại ít tin vào sự ưu tiên này.

Nhìn chung, trình độ học vấn và nghề nghiệp của bố mẹ góp phần định hình tư duy bình đẳng giới của thế hệ trẻ. Văn hóa và kinh tế gia đình đóng vai trò quan trọng trong nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới và vai trò giới trong xã hội.

Cuối cùng, về nhân tố nghề nghiệp với các yếu tố gồm thu nhập và cơ hội làm việc:

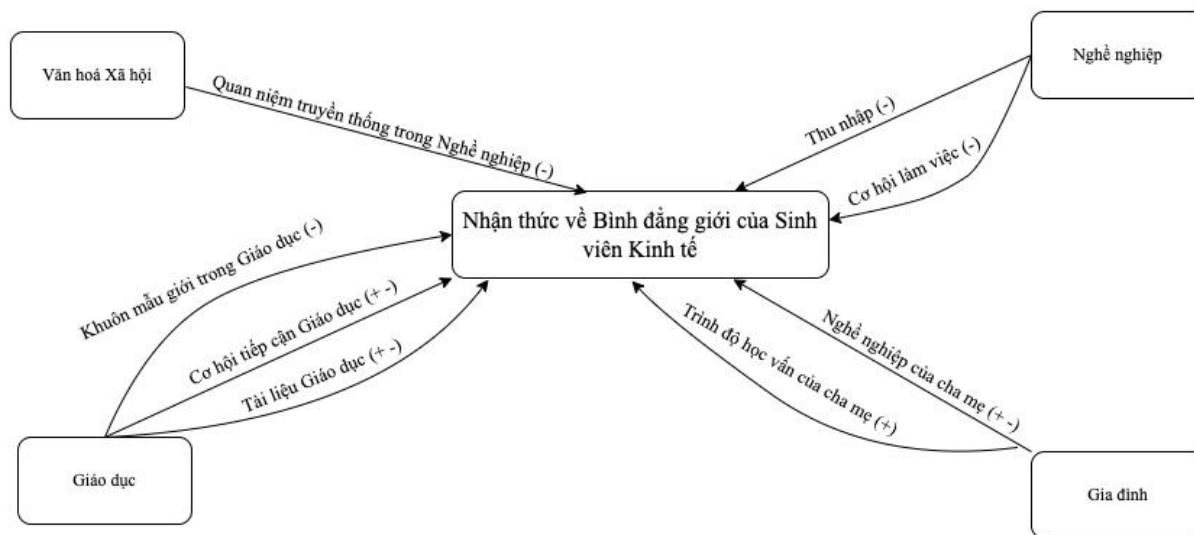
Yếu tố thu nhập ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức bình đẳng giới, đặc biệt trong phân chia vai trò gia đình và xã hội. Việc giảm chênh lệch lương theo giới có thể tăng thu nhập hộ gia đình và giảm nghèo (Blau & Kahn, 2017). Nghiên cứu của Garcia & Martinez (2019) cho thấy bất bình đẳng giới làm gia tăng chênh lệch thu nhập và kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Võ Hồng Đức & cộng sự (2018) chỉ ra rằng bất bình đẳng thu nhập nam giới có tác động tích cực đến nhận thức xã hội, trong khi khía cạnh này ở nữ giới lại củng cố định kiến giới. Cơ hội làm việc cũng đóng vai trò quan trọng trong nhận thức về bình đẳng giới. Dù Việt Nam đã thu hẹp khoảng cách giới, phụ nữ vẫn chủ yếu làm việc trong các ngành thu nhập thấp. Phạm Ngọc Toàn & Nguyễn Văn Trang (2023) chỉ ra rằng khi tỷ lệ việc làm nữ tăng 1%, GDP giảm 0.0149%. Điều này cho thấy hạn chế cơ hội việc làm của phụ nữ củng cố định kiến giới, trong khi tạo điều kiện bình đẳng giúp nâng cao nhận thức về công bằng xã hội.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu đã phân tích nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới, nhưng mối quan hệ giữa nhận thức của sinh viên khối ngành Kinh tế và vấn đề cũng như các yếu tố tác động đến vấn đề này vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Nhóm nghiên cứu đã tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức đó, kế thừa các công trình của Xiner Xu & cộng sự (2021) về tác động của

nhân tố xã hội, gia đình và kinh tế đến định kiến giới trong nhận thức của học sinh, sinh viên Trung Quốc.

Ngoài việc ra, nhóm còn tham khảo tác động của các tài liệu giáo dục liên quan đến định kiến giới được thực hiện bởi Đặng Thị Lan Anh & cộng sự (2023). Đặc biệt, thông qua kết quả nghiên cứu sử dụng thang đo Likert của Guerrero-Azpeitia & Luis Arturo (2023), mối quan hệ giữa yếu tố gia đình và nhận thức về bình đẳng giới của sinh viên được làm rõ qua nghề nghiệp và trình độ học vấn của cha mẹ. Nhóm đề xuất mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất (2025)

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng việc thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua Google form với một mẫu số lượng $n = 200$ sinh viên ở 7 trường đại học khối kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu được xác định theo phương thức ngẫu nhiên thuận tiện. Thông qua việc phân tích dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu trước và dữ liệu sơ cấp dựa trên kết quả khảo sát, nhóm tác giả đưa ra đánh giá mức độ nhận thức của sinh viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh về bình đẳng giới.

Quy trình nghiên cứu được chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Tiến hành nghiên cứu tài liệu liên quan và xây dựng mô hình nghiên cứu, thang đo dựa trên cơ sở lý thuyết.
- Giai đoạn 2: Xây dựng bảng hỏi, tiến hành khảo sát trực tuyến, sử dụng Google form để thu thập dữ liệu sơ cấp.

- Giai đoạn 3: Phân tích dữ liệu sau khi thu thập bằng Excel với kỹ thuật thống kê mô tả và đưa ra đánh giá, nhận định, kết luận.

4. Kết quả và bình luận

4.1. Đặc điểm mẫu thống kê

Bảng khảo sát được gửi ngẫu nhiên đến 200 sinh viên và nhận được phản hồi khá tích cực từ các đối tượng, hầu hết mỗi cá nhân có nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới. Cụ thể, trong số các đáp viên có 104 nữ (52%), 87 nam (43,5%) và 9 khác (4,5%). Đa số đáp viên tham gia khảo sát thuộc độ tuổi từ 2000 - 2006. Khảo sát nhận được phản hồi chủ yếu từ sinh viên đến từ Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh với 103 lượt phản hồi (51,5%). Ngoài ra khảo sát còn nhận được nhiều phản hồi đến từ các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh như Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh với 30 lượt phản hồi (15%), Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh với 21 lượt phản hồi (10,5%), nhận được 20 lượt phản hồi đến từ Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó lần lượt là các trường như Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tài Chính - Marketing TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Quốc Tế với các lượt phản hồi lần lượt là 13,10 và 1.

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Nhận thức của sinh viên về bình đẳng giới

Bảng 1. Ý kiến của sinh viên về nhận thức về bình đẳng giới

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Những người theo đuổi ngành kế toán - kiểm toán thường là nữ.	22	6,5	27	22	22,5
2	Phụ nữ thường phù hợp với các công việc liên quan đến tính toán tỉ mỉ, cẩn thận.	20,5	8	17	29,5	25

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
3	Phụ nữ thích hợp với các nghề văn phòng, có thời gian và sức khỏe để hoàn thành tốt trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, chăm lo cho gia đình.	24,5	11	25,5	18,5	20,5
4	Tôi nghĩ ba nên làm việc kiếm tiền, còn mẹ làm việc nội trợ, chăm sóc con cái.	38,5	16,5	16	13,5	15,5
5	Tôi hiểu rõ về các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.	2	12,5	24	22	39,5

Nguồn: Kết quả khảo sát (2025)

Nhận định 1 và 2 cho thấy hầu hết sinh viên đồng tình với quan niệm rằng nữ giới phù hợp với các công việc yêu cầu sự tỉ mỉ, cẩn thận (cụ thể là ngành kế toán - kiểm toán). Điều này cho thấy, sinh viên vẫn sẽ bị tác động đáng kể bởi các quan niệm xã hội về giới khi xem xét mức độ phù hợp với ngành học hoặc công việc. Với nhận định số 3 và 4 về vai trò trong gia đình, hầu hết có ý kiến không đồng tình khi gán công việc nhà với phụ nữ, trong đó nữ giới chiếm hơn 85% cho câu hỏi số 3 và hơn 65% cho câu hỏi số 4.

4.2.2 Ảnh hưởng của Văn hóa Xã hội đến nhận thức về bình đẳng giới

Bảng 2. Ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của văn hoá xã hội đến nhận thức về bình đẳng giới

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tôi coi trọng bạn bè, giáo viên, các thành viên trong gia đình bất kể giới tính của họ.	1	3,5	9,5	16,5	69,5
2	Tôi lên tiếng khi ai đó bị đối xử khác biệt chỉ vì giới tính của họ.	1,5	4,5	17,5	25	51,5
3	Tôi đăng tải các vấn đề bình đẳng giới trên mạng xã hội.	4	17,5	27	12,5	39
4	Phụ nữ thường ra quyết định dựa trên cảm tính.	25,5	11	25,5	20,5	17,5
5	Phụ nữ nên học đến một mức nhất định để dành thời gian xây dựng gia đình.	40,5	17	16	12,5	14
6	Nơi làm việc có nhiều phụ nữ thì thường phức tạp.	28,5	8,5	18	27,5	17,5
7	Việc phụ nữ làm việc nhiều ngoài xã hội là nguyên nhân khiến gia đình thiếu sự chăm sóc chu đáo.	38,5	20	14,5	14,5	12,5

Nguồn: Kết quả khảo sát (2025)

Nhận thấy, 85% sinh viên đồng ý coi trọng mọi người bất kể giới tính, phản ánh sự ủng hộ bình đẳng giới trong xã hội. Đồng thời, 51,5% sẵn sàng lên tiếng khi ai đó bị đối xử bất công vì giới tính, và 51,5% chia sẻ vấn đề bình đẳng giới trên mạng xã hội. Tuy nhiên, các quan điểm truyền thống về phụ nữ vẫn còn tồn tại khi một bộ phận đồng tình với các quan điểm về phụ nữ trong công sở và gia đình, như câu “Nơi làm việc có nhiều phụ nữ thì phức tạp” (45%).

4.2.3. Ảnh hưởng của Giáo dục đến nhận thức về bình đẳng giới

Bảng 3. Ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của giáo dục đến nhận thức về bình đẳng giới

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Phụ nữ và nam giới nên có cơ hội giáo dục bình đẳng.	3	5	11	10,5	70,5
2	Các chương trình, hoạt động ngoại khóa nâng cao nhận thức về bình đẳng giới nên được thực hiện.	1	6	8,5	13	71,5
3	bình đẳng giới nên được lồng ghép vào chương trình giảng dạy tại trường học và đại học.	2	6	12	14,5	65,5
4	Cung cấp nhiều hơn cơ hội giáo dục hơn cho phụ nữ có thể thúc đẩy bình đẳng giới.	1	3,5	14	16	65,5
5	Hình ảnh, đề cập về nhân vật nam xuất hiện trong tài liệu giáo dục nhiều hơn nhân	23	8,5	26	13	29,5

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	vật nữ.					
6	Hình ảnh đại diện cho nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế trong các tài liệu giáo dục thường là nam.	24,5	13	26,5	14,5	21,5
7	Nữ giới phù hợp với khối ngành kinh tế hơn nam giới.	27,5	14	26	12,5	20

Nguồn: Kết quả khảo sát (2025)

Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, thể hiện sự hoàn toàn đồng ý về việc “đảm bảo cơ hội giáo dục bình đẳng” (70,5%) và sự cần thiết của các “hoạt động ngoại khóa” (71,5%). Tuy nhiên, vẫn tồn tại định kiến giới trong tài liệu giảng dạy (42,5% đồng tình “nam xuất hiện nhiều hơn”). Điều này cho thấy cần cải thiện nội dung giáo dục để nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong sinh viên.

4.3.4 Ảnh hưởng của Gia đình đến nhận thức về bình đẳng giới

Bảng 4. Ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của gia đình đến nhận thức về bình đẳng giới

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Cả ba và mẹ đều có tiếng nói bình đẳng về các quyết định trong gia đình.	2,5	3,5	10,5	18	65,5
2	Phụ nữ và nam giới	1	2,5	13,5	14,5	68,5

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	nên chia sẻ công việc nhà một cách bình đẳng.					
3	Trong gia đình nếu có khó khăn về kinh tế thì nên ưu tiên việc học cho con trai.	47,5	11,5	12,5	12	16,5
4	Trình độ học vấn của bố mẹ có ảnh hưởng đến nhận thức về bình đẳng giới.	3,5	6	13,5	23,5	53,5
5	Trình độ học vấn của người mẹ cao thì con cái sẽ được tạo điều kiện học tập cao hơn.	6	6,5	19,5	18	50
6	Gia đình chú trọng đến giáo dục về bình đẳng giới có tác động tích cực đến nhận thức của con cái sau này.	3,5	3,5	8	21	64

Nguồn: Kết quả khảo sát (2025)

Số liệu tích trên cho thấy có sự tích cực trong nhận thức của sinh viên, khi có đến 83,5% đồng tình rằng “Cha mẹ có tiếng nói bình đẳng trong quyết định gia đình” và 85,2% tin rằng “Gia đình chú trọng giáo dục bình đẳng giới sẽ ảnh hưởng tích cực đến con cái”. Đáng chú ý, 57,2% sinh viên không đồng ý với việc ưu tiên việc học cho nam giới thể hiện phần lớn nhận thức rằng việc học là quyền lợi của cả nam và nữ. Tuy nhiên, vẫn 28,5% sinh viên giữ quan điểm bảo thủ về việc ưu tiên con trai, trong đó nam chiếm đến hơn 56%.

4.3.5. Ảnh hưởng của Nghề nghiệp đến nhận thức về bình đẳng giới

Bảng 5. Ý kiến của sinh viên về ảnh hưởng của nghề nghiệp đến nhận thức về bình đẳng giới

STT	Nhận định	Ý kiến (ĐVT: %)				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Phụ nữ và nam giới nên có cơ hội việc làm bình đẳng.	4	3,5	8,5	9,5	74,5
2	Mong muốn (ý kiến) của bố mẹ có ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học và nghề nghiệp sau này của tôi.	22	6	20	22	30
3	Nên chú trọng vào đánh giá năng lực và kinh nghiệm chuyên môn của ứng viên thay cho sự quan tâm đến đặc điểm giới tính.	3,5	3,5	10	17	66
4	Nam giới thường nắm giữ vị trí chủ chốt ở nơi làm việc.	28,5	13	20	17,5	21
5	Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp của phụ nữ thấp hơn nam.	30	15	19,5	20	15,5
6	Phụ nữ chỉ thành công trong công việc khi họ chấp nhận đánh đổi hạnh phúc gia đình.	36	21	14	15	14

Nguồn: Kết quả khảo sát (2025)

Kết quả khảo sát cho thấy đa số ủng hộ bình đẳng giới trong công việc (74,5%) và đánh giá năng lực hơn giới tính (83%). Quan điểm về ảnh hưởng của phụ huynh đến nghề nghiệp phân hóa, với 52% thừa nhận sự tác động, 28% phản đối. Ý kiến nam giới giữ vị trí chủ chốt và cơ hội thăng tiến của phụ nữ cũng chia thành hai luồng trái chiều. Đặc biệt, 57% bác bỏ quan điểm rằng phụ nữ phải đánh đổi hạnh phúc gia đình để thành công. Nhìn chung, xu hướng ủng hộ bình đẳng giới chiếm ưu thế.

Thông qua kết quả nghiên cứu có thể thấy, nhận thức của sinh viên khối ngành kinh tế về bình đẳng giới khá cao, trong đó nhận thức của nữ giới ủng hộ các quan điểm tiến bộ cao hơn nam giới. Theo đó, văn hoá xã hội có tác động tích cực, hầu hết các ý kiến không đồng tình với việc nhân tố này tạo nên rào cản cho nữ giới. Bên cạnh đó, dựa trên kết quả nghiên cứu có thể thấy giáo dục có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới qua sự ảnh hưởng từ tài liệu học tập. Tuy sinh viên có nhận thức phù hợp về bình đẳng giới trong gia đình nhưng một số vẫn giữ quan niệm truyền thống - ưu tiên cơ hội giáo dục cho nam. Đối với nghề nghiệp, sinh viên khối ngành kinh tế có nhận thức khá đúng đắn về bình đẳng giới, với mong muốn đề cao năng lực và sự độc lập trong lựa chọn nghề nghiệp ở cả nam và nữ.

5. Kết luận

5.1. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu không chỉ cho thấy tác động của các nhân tố Văn hóa xã hội, Gia đình, Giáo dục và Nghề nghiệp đến nhận thức của sinh viên của khối ngành Kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh mà còn thể hiện các hạn chế tiềm tàng trong giáo dục, sự tác động của các quan niệm truyền thống cũng như những rào cản về việc làm đối với người phụ nữ. Từ kết quả nghiên cứu này, có thể đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy nhận thức và thực hành bình đẳng giới của sinh viên trong khối ngành kinh tế, bao gồm: lồng ghép nội dung về bình đẳng giới vào chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động thảo luận và xây dựng tài liệu giảng dạy đa dạng. Đồng thời, cần khuyến khích môi trường học tập và nghề nghiệp không phân biệt giới, đề cao năng lực cá nhân thay vì khuôn mẫu giới tính. Ngoài ra, việc truyền thông và chia sẻ những câu chuyện tích cực về bình đẳng sẽ góp phần giảm thiểu những định kiến truyền thống.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như độ chính xác của dữ liệu thu thập, độ dài của cuộc khảo sát, phương pháp thu thập thông tin và các yếu tố bên ngoài như xu hướng thông tin, bối cảnh xã hội, cũng như tình hình kinh tế. Ngoài ra, trong điều kiện giới hạn, nhóm chỉ có thể dùng phương pháp thống kê mô tả để phân tích dữ liệu. Vì vậy, việc bổ sung các nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình hồi quy để kiểm định giả thuyết và đánh giá tương quan mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến nhận thức về bình đẳng giới trong những nghiên cứu tiếp

theo là cần thiết. Việc mở rộng phạm vi nghiên cứu và đo lường cụ thể các tác động sẽ cung cấp đầy đủ cơ sở thực tiễn trên cả hai phương diện định tính và định lượng từ đó đề xuất giải pháp hữu hiệu hơn nữa nhằm nâng cao nhận thức và thực hành bình đẳng giới nói chung, đối với sinh viên khối ngành kinh tế nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ali, Z. (2021), *Gender equality and economic growth: Solving the Asian puzzle*, (Undergraduate honors thesis), University of California, Berkeley.

Báo Nhân Dân. (2023). “Tuyển sinh gần 2,3 triệu người trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp”, Available at: <https://nhandan.vn>. (Truy cập 26/ 02/ 2025)

Báo Giáo dục Việt Nam. (2023). Chi tiết những con số về quy mô đào tạo các trình độ đại học của nước ta, Available at: <https://giaoduc.net.vn>. (Truy cập 26/ 02/ 2025)

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). “Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2021-2022”, Available at: <https://moet.gov.vn>. (Truy cập 26/ 02/ 2025)

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà nội.

Bertay, A.C., Dordevic, L., Sever, C. (2020), “Gender Inequality and Economic Growth: Evidence from Industry-Level Data”, *IMF Working Papers*, International Monetary Fund.

Chen, E. S. L. & Rao, N. (2011), “Gender socialization in Chinese kindergartens: Teachers’ contributions”, *Sex Roles: A Journal of Research*, Volume 64, pp. 103–116.

Đặng, T.L.A, Chu, T.H.Y & Lư, T.D (2023), “Bất bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam”, trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học bình đẳng giới trong Giáo dục, tháng 05 năm 2023, Nhà xuất bản Tài chính, TP. Hồ Chí Minh, tr. 104 - 111.

Guerrero-Azpeitia, L. A. (2023), “University students' perceptions of gender equity: A review from their sociocultural context”, *Puriq*, Vol. 5, pp. 521.

Hoàng, T.T.H. (2023), “bình đẳng giới trong lựa chọn ngành học của sinh viên cơ sở II, trường Đại học Lao động - Xã hội”, trong Kỷ yếu hội thảo Khoa học bình đẳng giới trong Giáo dục, tháng 05 năm 2023, Nhà xuất bản Tài chính, TP. Hồ Chí Minh, tr. 125 - 133.

Klasen, S. (2018), “The impact of gender inequality on economic performance in developing countries. Discussion Papers”, No. 244, Courant Research Centre “Poverty, Equity and Growth in Developing and Transition Countries”, University of Göttingen.

Law, K. W. K. & Chan, A. H. N. (2004), “Gender Role Stereotyping in Hong Kong’s Primary School Chinese Language Subject Textbooks”, *Asian Journal of Women’s Studies*, Volume 10, pp. 49–69.

Lý, N.Y.N. (2022), “Con đường giải phóng phụ nữ trong tư tưởng nữ quyền Pháp thế kỷ XX và những gợi mở đối với vấn đề xóa bỏ định kiến giới tại Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Phát triển Nhân lực*, Số 02 (08) 2022, tr. 32 - 41.

Mbatha, S. (2024), “Gender Inequality and Economic Development in Developing Economies”, *Journal of Developing Economies*, Vol.6, Issue 1, pp. 1 - 11.

Nguyễn, M.T. (2020), “Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới”, *Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Khánh Hòa*.

Ninh, T.H.L. (2023), “Công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí công thương*, số 10, tr. 84 - 90.

Orfan, S. N. & Samady, S. (2023), “Students' perceptions of gender equality: A case study of a conflict-stricken country”, *Cogent Social Sciences*.

Orfan, S.N. (2022), “Faculty Incivility in Higher Education of Afghanistan: Students' Perspectives”, *Spring Nature, Interchange*, Vol. 53, pp. 133–149.

Orfan, S. N. (2021) “High school English textbooks promote gender inequality in Afghanistan”, *Pedagogy, Culture & Society*, Volume 31, pp. 403–418.

Phạm, N.T. & Nguyễn, V.T. (2013), “Tác động của bất bình đẳng giới trong giáo dục và việc làm đến tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Giới, Lao động và Các Vấn đề Xã hội*, quý III năm 2013, tr. 33 - 44.

Phạm, T.O. (2023), “Những khó khăn thách thức và các giải pháp nâng cao bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục ở Nghệ An”, trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học bình đẳng giới trong Giáo dục, tháng 05 năm 2023, Nhà xuất bản Tài chính, TP. Hồ Chí Minh, tr. 49 - 59.

Quốc hội (2006), Luật bình đẳng giới (sửa đổi và bổ sung) số 51/2001/QH10, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 1-2.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội. (2023). “Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố 10 dấu ấn của ngành trong năm 2023”, Available at: <https://hanoi.edu.vn>. (Truy cập ngày 26/ 02/ 2025)

Trương, T.T.H. & Nguyễn, T.T.T. (2024), “nhận thức về bình đẳng giới và các vấn đề cấp thiết của phụ nữ, trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, Vol. 13 No. 4, tr. 15-22.

Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (2015), “Các yếu tố xã hội Quyết định Bất bình đẳng giới ở Việt Nam”, Nhà xuất bản Hồng Đức, tháng 09 năm 2015, Hà Nội.

Võ, H.P., Nguyễn, C.T., Hồ, M.T., Võ, T.A. & Phạm, N.T. (2018), “Bất bình đẳng thu nhập theo giới tính và tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, Vol. 13 No. 3, tr. 153-167.

UN Women Việt Nam. (2021). Lần đầu tiên có báo cáo về tổng quan bình đẳng giới ở Việt Nam. VOV2.<https://vov2.vov.vn/doi-song-xa-hoi/lan-dau-tien-co-bao-cao-ve-tong-quan-binh-dang-gioi-o-viet-nam-30303.vov2>.

UN Women Việt Nam. (2021). “Báo cáo kết quả và thành tựu tại Việt Nam (2017-2021)”, Available at: <https://asiapacific.unwomen.org>. (Truy cập ngày 26/ 02/ 2025).

Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam. (2023). “Chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam tăng 11 bậc”, Available at: <https://ncfaw.molisa.gov.vn>. (Truy cập ngày 26/ 02/ 2025).

Xu, X., Liu, M., Lai, X. & Hong, Y. (2021), *Investigating social, family and economic factors affecting gender stereotyping under different education systems*, in Proceedings of the 2021 5th International Seminar on Education, Management and Social Sciences (ISEMSS 2021), pp. 230–237.